

Số/No.: 2505447-1/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044828
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG KIẾN TƯỜNG

Địa chỉ/ Address : 119 Bạch Đằng, Phường 2, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/04/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 09/05/2025

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 29/04/2025 – 09/05/2025

Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH
- NHÀ MÁY NƯỚC SỐ 1, THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu đựng trong can nhựa kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Lê Phương Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)



Số/No: 2504471/KQ
Trang/Page: 02/4

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044828
Sample Code

STT No.	CHI TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<3
2	E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<1
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023 (*)	0,35	0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023 (*)	KPH (LOD=0,15)	2
6	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120C:2023 (*)	KPH (LOD=3,0)	15
7	Mùi, vị	-	Ref. TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	7,04	6,0 – 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023 (*)	<1	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1	<1
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 (*)	KPH (LOD=0,023)	0,3
12	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996 (*)	KPH (LOD=0,2)	2
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023 (*)	6,12	250
16	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
17	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,10)	1,5
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
20	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023 (*)	28,9	200
21	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,03)	0,2

Số/No.: 2505447-1/KQ

Trang/ Page: 3/4

Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044828

Sample Code



STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
22	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07
23	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023 (*)	<0,069 ⁽ⁱ⁾	2
24	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996 (*)	KPH (LOD=0,005)	0,05
25	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,3
26	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 (*)	KPH (LOD=2,0)	250
27	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,007)	0,05
28	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-Hg.B:2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023 (*)	38,0	1000
30	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (*)	KPH (LOD=0,002)	0,05
31	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	1
32	Styren	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
33	Xylene	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
34	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	100
35	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30
36	Cyanazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	0,6
37	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=10)	200
38	Trifuralin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
39	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	60
40	Bromoform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	100
41	Chloroform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=30)	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5,0)	100

Số/No: 2505447/TKQ

Trang/ Page: 4/4

Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044828

Sample Code

STT No	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCDP 01:2022/LA
43	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
44	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0

Ghi chú: (*): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu số 3, 28, 43-44 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.3, 28, 43-44 are tested by subcontractor.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.

- QCDP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An.

Nhận xét: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An/ The results have the test criteria that meet the Local technical regulation on Domestic Water Quality in Long An Province

Số/No.: 2505447-2/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044829
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG KIẾN TƯỜNG

Địa chỉ/ Address : 119 Bạch Đằng, Phường 2, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/04/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 09/05/2025

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 29/04/2025 – 09/05/2025

Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH
- NHÀ MÁY NƯỚC SỐ 2, THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu đựng trong can nhựa kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Lê Phương Nhật



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

Số/No.: 25041214/KG
Trang/ Page: 2/4



Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044829
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<3
2	E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<1
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023 (*)	0,39	0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023 (*)	<0,5 ⁽ⁱ⁾	2
6	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120C:2023 (*)	KPH (LOD=3,0)	15
7	Mùi, vị	-	Ref. TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	6,95	6,0 – 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023 (*)	<1	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1	<1
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 (*)	KPH (LOD=0,023)	0,3
12	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996 (*)	KPH (LOD=0,2)	2
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023 (*)	7,00	250
16	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
17	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,10)	1,5
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
20	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023 (*)	28,6	200
21	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,03)	0,2



STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
22	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07
23	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023 (*)	<0,069 ⁽ⁱ⁾	2
24	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996 (*)	KPH (LOD=0,005)	0,05
25	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,3
26	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 (*)	KPH (LOD=2,0)	250
27	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,007)	0,05
28	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-Hg.B:2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023 (*)	33,0	1000
30	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (*)	KPH (LOD=0,002)	0,05
31	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	101
32	Styren	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
33	Xylene	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
34	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	100
35	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30
36	Cyanazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	0,6
37	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=10)	200
38	Trifuralin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
39	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	60
40	Bromoform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	100
41	Chloroform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=30)	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5,0)	100

Số/No. : 2505447-2/KQ
Trang/Page: 4/4

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044829
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
43	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
44	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0

Ghi chú: (*): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu số 3, 28, 43-44 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.3, 28, 43-44 are tested by subcontractor.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.

- QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An.

Nhận xét: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An/ The results have the test criteria that meet the Local technical regulation on Domestic Water Quality in Long An Province

Số/No.: 2505447-3/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044830
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG KIẾN TƯỜNG

Địa chỉ/ Address : 119 Bạch Đằng, Phường 2, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/04/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 09/05/2025

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 29/04/2025 – 09/05/2025

Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH
- NHÀ MÁY NƯỚC SỐ 3, THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu đựng trong can nhựa kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Phương Nhật



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÊ KÝ MỚI (NEWCENLAB)

Số/No. 2505447-3/KQ
Trang Page: 2/4



Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044830
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<3
2	E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<1
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023 (*)	0,35	0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023 (*)	<0,5 ⁽ⁱ⁾	2
6	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120C:2023 (*)	KPH (LOD=3,0)	15
7	Mùi, vị	-	Ref. TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	6,95	6,0 – 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023 (*)	<1	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1	<1
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 (*)	KPH (LOD=0,023)	0,3
12	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996 (*)	KPH (LOD=0,2)	2
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023 (*)	6,65	250
16	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
17	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,10)	1,5
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
20	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023 (*)	28,9	200
21	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,03)	0,2

Số/No.: 2505447-3/KQ

Trang/ Page: 3/4



Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044830

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
22	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07
23	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023 (*)	<0,069 (i)	2
24	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996 (*)	KPH (LOD=0,005)	0,05
25	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,3
26	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 (*)	KPH (LOD=2,0)	250
27	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,007)	0,05
28	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-Hg.B:2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023 (*)	46,5	1000
30	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (*)	KPH (LOD=0,002)	0,05
31	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	1
32	Styren	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
33	Xylene	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
34	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	100
35	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30
36	Cyanazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	0,6
37	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=10)	200
38	Trifuralin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
39	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	60
40	Bromoform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	100
41	Chloroform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=30)	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5,0)	100

Số/No. : 2505447-3/KQ

Trang/Page : 4/4

Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044830

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCDP 01:2022/LA
43	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
44	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0

Ghi chú: (*): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu số 3, 28, 43-44 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.3, 28, 43-44 are tested by subcontractor.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.

- QCDP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An.

Nhận xét: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCDP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An/ The results have the test criteria that meet the Local technical regulation on Domestic Water Quality in Long An Province

Số/No.: 2505447-4/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044831
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG KIẾN TƯỜNG

Địa chỉ/ Address : 119 Bạch Đằng, Phường 2, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/04/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 09/05/2025

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 29/04/2025 – 09/05/2025

Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH
- NHÀ MÁY NƯỚC SỐ 4, THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu đựng trong can nhựa kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Phương Nhật



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

Số/No: 2505447-4/KQ
Trang/Page: 2/4

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044831
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<3
2	E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<1
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023 (*)	0,32	0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023 (*)	<0,5 ⁽ⁱ⁾	2
6	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120C:2023 (*)	KPH (LOD=3,0)	15
7	Mùi, vị	-	Ref. TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	6,84	6,0 – 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023 (*)	<1	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1	<1
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 (*)	KPH (LOD=0,023)	0,3
12	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996 (*)	KPH (LOD=0,2)	2
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023 (*)	7,18	250
16	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
17	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,10)	1,5
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
20	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023 (*)	28,8	200
21	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,03)	0,2

Số/No.: 2505447-4/KQ

Trang/ Page: 3/4



Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044831

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
22	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07
23	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023 (*)	<0,069 ⁽¹⁾	2
24	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996 (*)	KPH (LOD=0,005)	0,05
25	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,3
26	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 (*)	KPH (LOD=2,0)	250
27	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (*)	<0,021 ⁽¹⁾	0,05
28	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-Hg.B:2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023 (*)	38,0	1000
30	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (*)	KPH (LOD=0,002)	0,05
31	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	1
32	Styren	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
33	Xylene	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
34	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	100
35	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30
36	Cyanazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	0,6
37	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=10)	200
38	Trifuralin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
39	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	60
40	Bromoform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	100
41	Chloroform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=30)	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5,0)	100

Số/No: 2505447-4/KQ
Trang/Page: 4/4

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044831
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
43	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
44	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0

Ghi chú: (*) : Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (l): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*) : Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (l): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu số 3, 28, 43-44 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.3, 28, 43-44 are tested by subcontractor.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.

- QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An.

Nhận xét: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An/ The results have the test criteria that meet the Local technical regulation on Domestic Water Quality in Long An Province

Số/No.: 2505447-5/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044832
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG KIẾN TƯỜNG

Địa chỉ/ Address : 119 Bạch Đằng, Phường 2, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/04/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 09/05/2025

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 29/04/2025 – 09/05/2025

Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH
- NHÀ MÁY NƯỚC CẢI CÁT, THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu đựng trong can nhựa kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Phương Nhật



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

Số/No.: 2505447-5/KQ
Trang/Page: 2/4

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044832
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<3
2	E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<1
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023 (*)	0,32	0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023 (*)	<0,5 ⁽ⁱ⁾	2
6	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120C:2023 (*)	KPH (LOD=3,0)	15
7	Mùi, vị	-	Ref. TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	6,92	6,0 – 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023 (*)	<1	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1	<1
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 (*)	KPH (LOD=0,023)	0,3
12	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996 (*)	KPH (LOD=0,2)	2
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023 (*)	6,29	250
16	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
17	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,10)	1,5
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
20	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023 (*)	28,7	200
21	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,03)	0,2

Số/No.: 2505447-5/KQ

Trang/ Page: 3/4

Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044832

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
22	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07
23	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023 (*)	<0,069 (i)	2
24	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996 (*)	KPH (LOD=0,005)	0,05
25	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,3
26	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 (*)	KPH (LOD=2,0)	250
27	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,007)	0,05
28	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-Hg.B:2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023 (*)	34,0	1000
30	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (*)	KPH (LOD=0,002)	0,05
31	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	101
32	Styren	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
33	Xylene	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
34	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	100
35	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30
36	Cyanazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	0,6
37	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=10)	200
38	Trifuralin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
39	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	60
40	Bromoform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	100
41	Chloroform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=30)	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5,0)	100

Số/No: 2505447-5/KG

Trang/Page: 4/4

Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044832

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
43	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
44	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0

Ghi chú: (*) : Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*) : Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu số 3, 28, 43-44 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.3, 28, 43-44 are tested by subcontractor.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.

- QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An.

Nhận xét: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An/ The results have the test criteria that meet the Local technical regulation on Domestic Water Quality in Long An Province

Số/No.: 2505447-6/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044833
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG KIẾN TƯỜNG

Địa chỉ/ Address : 119 Bạch Đằng, Phường 2, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/04/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 09/05/2025

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 29/04/2025 – 09/05/2025

Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH
- NHÀ MÁY NƯỚC TRẠM 2, HUYỆN MỘC HÓA

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu đựng trong can nhựa kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Lê Phương Nhật



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

Số/No.: 25054476/KQ
Trang/Page: 2/4

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044833
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<3
2	E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<1
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023 (*)	0,39	0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023 (*)	<0,5 ⁽ⁱ⁾	2
6	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120C:2023 (*)	KPH (LOD=3,0)	15
7	Mùi, vị	-	Ref. TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	6,94	6,0 – 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023 (*)	<1	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1	<1
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 (*)	KPH (LOD=0,023)	0,3
12	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996 (*)	KPH (LOD=0,2)	2
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023 (*)	7,80	250
16	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
17	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,10)	1,5
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
20	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023 (*)	29,2	200
21	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,03)	0,2

Số/No.: 2505447-6/KQ

Trang/ Page: 3/4



Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044833

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
22	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07
23	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023 (*)	<0,069 ⁽ⁱ⁾	2
24	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996 (*)	KPH (LOD=0,005)	0,05
25	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,3
26	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 (*)	KPH (LOD=2,0)	250
27	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (*)	<0,021 ⁽ⁱ⁾	0,05
28	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-Hg.B:2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023 (*)	50,5	1000
30	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (*)	KPH (LOD=0,002)	0,05
31	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	1
32	Styren	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
33	Xylene	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
34	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	100
35	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30
36	Cyanazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	0,6
37	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=10)	200
38	Trifuralin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
39	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	60
40	Bromoform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	100
41	Chloroform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=30)	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5,0)	100

Số/No.: 25054476/KQ

Trang/Page: 4/4



Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044833

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
43	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
44	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0

Ghi chú: (*): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu số 3, 28, 43-44 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.3, 28, 43-44 are tested by subcontractor.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.

- QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An.

Nhận xét: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An/ The results have the test criteria that meet the Local technical regulation on Domestic Water Quality in Long An Province

Số/No.: 2505447-7/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044834
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG KIẾN TƯỜNG

Địa chỉ/ Address : 119 Bạch Đằng, Phường 2, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/04/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 09/05/2025

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 29/04/2025 – 09/05/2025

Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH
- NHÀ MÁY NƯỚC TRẠM 3, HUYỆN MỘC HÓA

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu đựng trong can nhựa kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Lê Phương Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

Số/No: 2505447-7/KQ
Trang/ Page: 2/4

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044834
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<3
2	E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<1
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023 (*)	0,43	0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023 (*)	<0,5 (i)	2
6	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120C:2023 (*)	KPH (LOD=3,0)	15
7	Mùi, vị	-	Ref. TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	6,98	6,0 – 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023 (*)	<1	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1	<1
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 (*)	KPH (LOD=0,023)	0,3
12	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996 (*)	KPH (LOD=0,2)	2
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023 (*)	7,09	250
16	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
17	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,10)	1,5
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
20	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023 (*)	29,1	200
21	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,03)	0,2

Số/No.: 2505447-7/KQ

Trang/ Page: 3/4



Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044834

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
22	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07
23	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023 (*)	<0,069 (i)	2
24	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996 (*)	KPH (LOD=0,005)	0,05
25	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,3
26	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 (*)	KPH (LOD=2,0)	250
27	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,007)	0,05
28	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-Hg.B:2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023 (*)	50,5	1000
30	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (*)	KPH (LOD=0,002)	0,05
31	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	1
32	Styren	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
33	Xylene	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
34	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	100
35	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30
36	Cyanazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	0,6
37	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=10)	200
38	Trifuralin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
39	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	60
40	Bromoform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	100
41	Chloroform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=30)	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5,0)	100

Số/No. 2505447-7/KQ
Trang/Page 4/4

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044834
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
43	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
44	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0

Ghi chú: (*): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu số 3, 28, 43-44 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.3, 28, 43-44 are tested by subcontractor.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.

- QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An.

Nhận xét: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An/ The results have the test criteria that meet the Local technical regulation on Domestic Water Quality in Long An Province

Số/No.: 2505447-8/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044835
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG KIẾN TƯỜNG

Địa chỉ/ Address : 119 Bạch Đằng, Phường 2, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/04/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 09/05/2025

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 29/04/2025 – 09/05/2025

Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SẠCH
- NHÀ MÁY NƯỚC BÌNH HÒA ĐÔNG, HUYỆN MỘC HÓA

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu đựng trong can nhựa kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Phương Nhật



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

Số/No. : 250447-8/KG
Trang/Page: 2/4

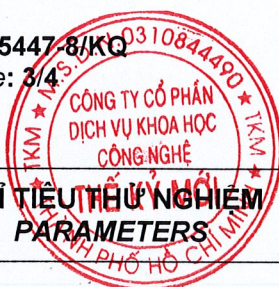


Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044835
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<3
2	E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<1
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023 (*)	0,32	0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023 (*)	<0,5 ⁽ⁱ⁾	2
6	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120C:2023 (*)	KPH (LOD=3,0)	15
7	Mùi, vị	-	Ref. TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	6,88	6,0 – 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023 (*)	<1	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1	<1
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 (*)	KPH (LOD=0,023)	0,3
12	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996 (*)	KPH (LOD=0,2)	2
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023 (*)	7,53	250
16	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
17	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,10)	1,5
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
20	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023 (*)	29,6	200
21	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,03)	0,2

Số/No.: 2505447-8/KQ

Trang/ Page: 3/4



Mã số/ Code : 25041214/KG

Mã số mẫu/ : 25044835

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCDP 01:2022/LA
22	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07
23	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023 (*)	<0,069 (i)	2
24	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996 (*)	KPH (LOD=0,005)	0,05
25	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,3
26	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 (*)	KPH (LOD=2,0)	250
27	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,007)	0,05
28	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-Hg.B:2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023 (*)	56,5	1000
30	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (*)	KPH (LOD=0,002)	0,05
31	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	0,05
32	Styren	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
33	Xylene	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
34	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	100
35	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30
36	Cyanazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	0,6
37	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=10)	200
38	Trifuralin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
39	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	60
40	Bromoform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	100
41	Chloroform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=30)	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5,0)	100

Số/No: 2505447-8/KQ
Trang/Page: 4/4



Mã số/ Code : 25041214/KG
Mã số mẫu/ : 25044835
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCĐP 01:2022/LA
43	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
44	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0

Ghi chú: (*): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu số 3, 28, 43-44 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.3, 28, 43-44 are tested by subcontractor.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.

- QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An.

Nhận xét: Kết quả có các chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCĐP 01:2022/LA - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An/ The results have the test criteria that meet the Local technical regulation on Domestic Water Quality in Long An Province